

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.830	16.930	17.330	17.330	VNĐ
	CAD	18.760	18.870	19.340	19.340	VNĐ
	CHF		32.410		33.260	VNĐ
	EUR	30.010	30.150	30.920	30.920	VNĐ
	GBP	34.570	34.730	35.600	35.600	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	171,80	175,20	178,50	179,50	VNĐ
	NZD		15.450		15.970	VNĐ
	SGD	19.980	20.160	20.670	20.670	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:05 ngày 15/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:05, July 15, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.